

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NINH THUẬN

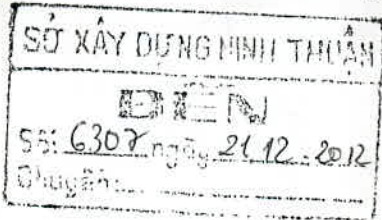
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số 70 /2012/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 06 tháng 12 năm 2012

### QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận giai đoạn đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020



### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2012/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận giai đoạn đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ văn bản số 110/HĐND-TH ngày 20 tháng 11 năm 2012 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc đưa các mỏ đá xây dựng tại núi Một, xã Lợi Hải ra khỏi Quy hoạch thăm dò, khai thác;



Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2215/TTr-SXD ngày 27 tháng 11 năm 2012,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận giai đoạn đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 với những nội dung chính như sau:

### 1. Quan điểm.

Hoạt động thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường phải đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững, khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên, hạn chế và đi đến chấm dứt các hoạt động khai thác ảnh hưởng đến môi trường, cảnh quan, hoạt động dân cư và các công trình thủy lợi.

### 2. Mục tiêu.

- Xác định đúng nhu cầu vật liệu xây dựng thông thường theo định hướng phát triển mới của tỉnh; rà soát tình hình thăm dò và khai thác để đưa ra định hướng thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh giai đoạn đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020, làm cơ sở pháp lý cho các ngành chức năng của Nhà nước quản lý cấp phép thăm dò, cấp phép khai thác mỏ khoáng sản nhằm sử dụng một cách có hiệu quả, đúng mục đích và phát triển bền vững ngành công nghiệp vật liệu xây dựng tỉnh nhà; tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia vào lĩnh vực hoạt động khai thác khoáng sản trong từng giai đoạn từ nay đến năm 2015, định hướng đến năm 2020;

- Đánh giá hiện trạng nguồn tài nguyên khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng thông thường; xác định nhu cầu trữ lượng khoáng sản cần thăm dò, khai thác từ nay đến năm 2020 và khả năng đáp ứng từ nguồn tài nguyên khoáng sản; rà soát các khu vực không phù hợp với định hướng phát triển mới để đưa ra khỏi quy hoạch, xác định các khu vực mới cần bổ sung, đánh giá lại trữ lượng và thực trạng hoạt động các mỏ để đưa ra danh mục, tiến độ thăm dò, khai thác các mỏ trong từng giai đoạn từ nay đến năm 2020 nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành công nghiệp vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020.

### 3. Nội dung định hướng quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.

#### a) *Tiềm năng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường:*

- *Đá xây dựng:* Trữ lượng 449.429.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 927,20ha. Trong đó:

+ Huyện Bác Ái: Trữ lượng 47.302.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 71,00ha;

+ Huyện Ninh Sơn: Trữ lượng 60.930.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 128,60ha;

+ Huyện Thuận Bắc: Trữ lượng 191.002.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 382,80ha;

+ Huyện Ninh Hải: Trữ lượng 5.171.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 17,00ha; *u*

+ Huyện Thuận Nam: Trữ lượng 145.024.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 327,80ha.  
 - *Sét gạch ngói*: Trữ lượng 14.495.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 833,10ha. Trong đó:

- + Huyện Bắc Ái: Trữ lượng 2.994.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 203,20ha;
- + Huyện Ninh Sơn: Trữ lượng 1.598.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 105,60ha;
- + Huyện Thuận Bắc: Trữ lượng 980.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 89,00ha;
- + Huyện Ninh Phước: Trữ lượng 7.177.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 348,00ha;
- + Huyện Thuận Nam: Trữ lượng 1.746.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 87,30ha.

- *Cát xây dựng*: Trữ lượng 11.441.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 950,20ha. Trong đó:

- + Huyện Bắc Ái: Trữ lượng 175.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 19,00ha;
- + Huyện Ninh Sơn: Trữ lượng 3.681.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 368,30ha;
- + Huyện Thuận Bắc: Trữ lượng 738.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 73,00ha;
- + Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm: Trữ lượng 4.451.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích: 262,10ha;

- + Huyện Ninh Phước: Trữ lượng 126.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 10,70ha;
- + Huyện Thuận Nam: Trữ lượng 2.270.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 217,10ha.

- *Đá chẻ xây dựng*: Trữ lượng 24.823.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 785,50ha. Trong đó:

- + Huyện Bắc Ái: Trữ lượng 1.290.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 43,00ha;
- + Huyện Ninh Sơn: Trữ lượng 4.583.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 161,60ha;
- + Huyện Thuận Bắc: Trữ lượng 7.145.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 185,40ha;
- + Huyện Ninh Hải: Trữ lượng 3.262.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 110,00ha;
- + Huyện Ninh Phước: Trữ lượng 7.088.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 236,30ha;
- + Huyện Thuận Nam: Trữ lượng 1.455.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 49,20ha.

- *Vật liệu san lấp*: Trữ lượng 71.348.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 1.317,00ha.

Trong đó:

- + Huyện Bắc Ái: Trữ lượng 14.850.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 301,00ha;
- + Huyện Ninh Sơn: Trữ lượng 23.791.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 345,20ha;
- + Huyện Thuận Bắc: Trữ lượng 9.290.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 233,70ha;
- + Huyện Ninh Hải: Trữ lượng 10.300.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 169,00ha;
- + Huyện Ninh Phước: Trữ lượng 4.461.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 91,50ha;
- + Huyện Thuận Nam: Trữ lượng 8.656.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 176,60ha.

(Số liệu chi tiết theo phụ lục số 1 đính kèm).

**b) Phân định khu vực cấm và tạm cấm hoạt động khoáng sản.**

- *Đá xây dựng*: Trữ lượng 1.047.600.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 2.210ha. Trong đó:

- + Huyện Thuận Bắc: Trữ lượng 480.200.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 550ha;
- + Huyện Ninh Sơn: Trữ lượng 408.000.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 1.040ha;
- + Huyện Ninh Phước: Trữ lượng 159.400.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 620ha.

- *Sét gạch ngói*: Trữ lượng 4.000.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 198ha. Trong đó:  
 + Huyện Thuận Bắc: Trữ lượng 1.600.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 70ha;

- + Huyện Ninh Sơn: Trữ lượng 700.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 40ha;
- + Huyện Ninh Phước: Trữ lượng 1.600.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 80ha;
- + Huyện Bác Ái: Trữ lượng 100.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 8ha.

- Cát xây dựng: Trữ lượng 50.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 4ha. Trong đó:

- + Huyện Ninh Hải: Trữ lượng 40.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 3ha;
- + Huyện Bác Ái: Trữ lượng 10.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 1ha.

- Vật liệu san lấp: Trữ lượng 62.000.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 979ha. Trong đó:

- + Huyện Thuận Bắc: Trữ lượng 5.700.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 140ha;
- + Huyện Ninh Hải: Trữ lượng 1.000.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 10ha;
- + Huyện Ninh Sơn: Trữ lượng 4.200.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 70ha;
- + Huyện Ninh Phước: Trữ lượng 50.700.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 750ha;
- + Huyện Bác Ái: Trữ lượng 400.000m<sup>3</sup>; tổng diện tích 9ha.

(Số liệu chi tiết theo phụ lục số 2 đính kèm).

**c) Lựa chọn đối tượng và phân kỳ đầu tư theo thời gian các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.**

- Đá xây dựng: Tổng dự báo nhu cầu 32.248.000m<sup>3</sup>. Chia ra:  
Giai đoạn 2012-2015: Tổng nhu cầu 12.786.000m<sup>3</sup>. Trong đó:

- + Huyện Bác Ái: 1.000.000m<sup>3</sup>;
- + Huyện Ninh Sơn: 2.400.000m<sup>3</sup>;
- + Huyện Thuận Bắc: 3.586.000m<sup>3</sup>;
- + Huyện Ninh Hải: 300.000m<sup>3</sup>;
- + Huyện Thuận Nam: 5.500.000m<sup>3</sup>.

Giai đoạn 2016-2020: Tổng nhu cầu 19.462.000m<sup>3</sup>. Trong đó:

- + Huyện Bác Ái: 2.300.000m<sup>3</sup>;
- + Huyện Ninh Sơn: 3.300.000m<sup>3</sup>;
- + Huyện Thuận Bắc: 5.362.000m<sup>3</sup>;
- + Huyện Ninh Hải: 1.000.000m<sup>3</sup>;
- + Huyện Thuận Nam: 7.500.000m<sup>3</sup>.

- Sét gạch ngói: Tổng dự báo nhu cầu 3.935.000m<sup>3</sup>. Chia ra:

Giai đoạn 2012-2015: Tổng nhu cầu 1.629.000m<sup>3</sup>. Trong đó:

- + Huyện Bác Ái: 600.000m<sup>3</sup>;
- + Huyện Ninh Sơn: 566.000m<sup>3</sup>;
- + Huyện Thuận Bắc: 210.000m<sup>3</sup>;
- + Huyện Thuận Nam: 253.000m<sup>3</sup>.

Giai đoạn 2016-2020: Tổng nhu cầu 2.306.000m<sup>3</sup>. Trong đó:

- + Huyện Bác Ái: 600.000m<sup>3</sup>;
- + Huyện Ninh Sơn: 423.000m<sup>3</sup>;
- + Huyện Thuận Bắc: 400.000m<sup>3</sup>;
- + Huyện Ninh Phước: 383.000m<sup>3</sup>;
- + Huyện Thuận Nam: 500.000m<sup>3</sup>.

- Đá chẻ: Tổng dự báo nhu cầu 980.000m<sup>3</sup>. Chia ra:

Giai đoạn 2012-2015: Tổng nhu cầu 398.000m<sup>3</sup>. Trong đó: *al*

- + Huyện Bắc Ái: 20.000m<sup>3</sup>;
- + Huyện Ninh Sơn: 125.000m<sup>3</sup>;
- + Huyện Ninh Hải: 64.070m<sup>3</sup>;
- + Huyện Thuận Bắc: 74.330m<sup>3</sup>;
- + Huyện Ninh Phước: 20.000m<sup>3</sup>;
- + Huyện Thuận Nam: 94.600m<sup>3</sup>.

Giai đoạn 2016-2020: Tổng nhu cầu 582.000m<sup>3</sup>. Trong đó:

- + Huyện Bắc Ái: 30.000m<sup>3</sup>;
- + Huyện Ninh Sơn: 259.904m<sup>3</sup>;
- + Huyện Ninh Hải: 72.000m<sup>3</sup>;
- + Huyện Thuận Bắc: 88.206m<sup>3</sup>;
- + Huyện Ninh Phước: 26.000m<sup>3</sup>;
- + Huyện Thuận Nam: 105.890m<sup>3</sup>.

- Cát xây dựng: Tổng dự báo nhu cầu 13.069.000m<sup>3</sup>. Chia ra:

Giai đoạn 2012-2015: Tổng nhu cầu 3.559.000m<sup>3</sup>. Trong đó:

- + Huyện Bắc Ái: 72.000m<sup>3</sup>;
- + Huyện Ninh Sơn: 1.431.500m<sup>3</sup>;
- + Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm: 977.000m<sup>3</sup>;
- + Huyện Thuận Bắc: 738.000m<sup>3</sup>;
- + Huyện Ninh Phước: 126.500m<sup>3</sup>;
- + Huyện Thuận Nam: 214.000m<sup>3</sup>.

Giai đoạn 2016-2020: Tổng nhu cầu 9.510.000m<sup>3</sup>. Trong đó:

- + Huyện Bắc Ái: 1.603.000m<sup>3</sup> (sử dụng cát nhân tạo: 1.500.000m<sup>3</sup>);
- + Huyện Ninh Sơn: 2.411.500m<sup>3</sup>;
- + Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm: 1.853.500m<sup>3</sup>;
- + Huyện Ninh Hải: 1.500.000m<sup>3</sup> (cát nhân tạo);
- + Huyện Ninh Phước: 1.500.000m<sup>3</sup> (sử dụng cát nhân tạo);
- + Huyện Thuận Nam: 642.000m<sup>3</sup>.

- Vật liệu san lấp: Tổng dự báo nhu cầu 68.878.000m<sup>3</sup>. Chia ra:

Giai đoạn 2012-2015: Tổng nhu cầu 26.459.000m<sup>3</sup>. Trong đó:

- + Huyện Bắc Ái: 6.540.000m<sup>3</sup>;
- + Huyện Ninh Sơn: 6.117.000m<sup>3</sup>;
- + Huyện Ninh Hải: 4.000.000m<sup>3</sup>;
- + Huyện Thuận Bắc: 4.750.000m<sup>3</sup>;
- + Huyện Ninh Phước: 2.247.000m<sup>3</sup>;
- + Huyện Thuận Nam: 2.805.000m<sup>3</sup>.

Giai đoạn 2016-2020: Tổng nhu cầu 42.419.000m<sup>3</sup>. Trong đó:

- + Huyện Bắc Ái: 8.310.000m<sup>3</sup>;
- + Huyện Ninh Sơn: 15.202.708m<sup>3</sup>;
- + Huyện Ninh Hải: 6.300.000m<sup>3</sup>;
- + Huyện Thuận Bắc: 4.540.960m<sup>3</sup>;
- + Huyện Ninh Phước: 2.214.012m<sup>3</sup>;
- + Huyện Thuận Nam: 5.851.320m<sup>3</sup>.

(Số liệu chi tiết theo phụ lục số 3 đính kèm). *uu*



#### 4. Những giải pháp chủ yếu.

a) Các đồ án Quy hoạch xây dựng, các quy hoạch ngành khác có liên quan thuộc phạm vi tỉnh Ninh Thuận khi nghiên cứu lập quy hoạch phải đảm bảo tuân thủ theo đúng dự án Quy hoạch này, không được điều chỉnh tính chất, nội dung cơ cấu chung của dự án khi chưa có ý kiến của cơ quan có thẩm quyền.

b) Sở Xây dựng có trách nhiệm:

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các Sở, ngành có liên quan triển khai thực hiện các hoạt động về quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận giai đoạn đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020;

- Tổ chức thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát, quản lý theo dõi việc triển khai dự án quy hoạch này.

c) Các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

Trên cơ sở nội dung quy hoạch dự án được duyệt và nhiệm vụ đã được phân cấp có trách nhiệm tổ chức quản lý chặt chẽ các tài nguyên khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường.

**Điều 2.** Các cơ quan, đơn vị có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ vào nội dung đã được phê duyệt, triển khai thực hiện các công việc theo đúng quy định nhà nước hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 309/2008/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:** ✓

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Công Thương;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website: Chính phủ, Ninh Thuận;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Ninh Thuận;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- HĐND các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Xuân Hòa



PHỤ LỤC 1 :  
BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT QUY HOẠCH THẨM DÒ, KHAI THÁC.

TT	SỐ HIỆU KHU VỰC QUY HOẠCH	TÊN MỎ KHOÁNG SẢN	XÃ, PHƯỜNG	HUYỆN, THÀNH PHỐ	THÔNG SỐ QUY HOẠCH THẨM DÒ - KHAI THÁC		
					DIỆN TÍCH (ha)	TÀI NGUYÊN DỰ BẢO (m <sup>3</sup> )	
<b>I</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>				<b>927,20</b>	<b>449.429.424</b>	
1	1	Núi Tà Liên	Phước Đại	Bác Ái	26	5.200.000	
2	2	Núi Ma Tú	Phước Thành		45,0	42.101.800	
<b>CỘNG</b>					<b>71,00</b>	<b>47.301.800</b>	
3	30	Núi Hòn Gió	Mỹ Sơn	Ninh Sơn	48,5	34.381.756	
4	23	Núi Đỏ			14,0	9.100.000	
5	37	Đồi Cầm Liên			5,0	3.509.124	
6	40A	Núi Tiêng			19,4	4.653.161	
7	40B	Núi Giải			25,6	4.963.735	
8	5	Núi Ngỗng	Nhon Sơn		9,1	1.183.000	
9	10	Thôn Do	Ma Nới		2,0	1.140.000	
10	38	Núi Chột	Hòa Sơn		5,0	2.000.000	
<b>CỘNG</b>					<b>128,60</b>	<b>60.930.776</b>	
11	8	Núi Giác Lan	Công Hải		Thuận Bắc	13,0	5.870.214
12	9A	Núi Cô Lô		144,0		58.153.581	
13	9B	Núi Bầu-Pháo Kịch		49,8		34.292.518	
14	41	Núi Đá Dài	Bắc Sơn	13,0		3.035.087	
15	49	Đông Nam Núi Ông Ngải	Lợi Hải	163,0		89.650.000	
<b>CỘNG</b>					<b>382,8</b>	<b>191.001.400</b>	
17	64	Núi Ông Câu 58/GP-UBND, 30/6/2011	Thanh Hải	Ninh Hải	7,0	171.000	
18	74	Núi Quýt 1	Tri Hải		10,0	5.000.000	
<b>CỘNG</b>					<b>17,00</b>	<b>5.171.000</b>	
19	78	Phước Diêm-Lạc Tiến	Cà Ná	Thuận Nam	95,9	35.132.063	
20	71	Đông Bắc Núi Chà Bang	Phước Nam		156,7	75.505.358	
21	80	Đồi Mộng Liêm	Phước Dinh		5,7	670.066	
22	81	Bắc Núi Mavieck			4,0	921.961	
23	82	Nam Núi Mavieck			65,6	32.795.000	
<b>CỘNG</b>					<b>327,80</b>	<b>145.024.448</b>	
<b>II</b>	<b>SÉT GẠCH NGÔI</b>				<b>833,10</b>	<b>14.496.773</b>	

TT	SỐ HIỆU KHU VỰC QUY HOẠCH	TÊN MỎ KHOÁNG SẢN	XÃ, PHƯỜNG	HUYỆN, THÀNH PHỐ	THÔNG SỐ QUY HOẠCH THẨM DÒ - KHAI THÁC		
					DIỆN TÍCH (ha)	TÀI NGUYÊN DỰ BÁO (m <sup>3</sup> )	
1	6	Phước Tiến	Phước Tiến	Bác Ái	203,2	2.994.266	
<b>CỘNG</b>					<b>203,20</b>	<b>2.994.266</b>	
2	16	Tân Sơn	Tân Sơn	Ninh Sơn	20,0	283.333	
3	20	Ninh Bình	Ninh Bình		29,0	340.000	
4	35	Mỹ Sơn	Mỹ Sơn		56,6	975.000	
<b>CỘNG</b>					<b>105,60</b>	<b>1.598.333</b>	
5	17	Công Hải-Suối Dầu	Công Hải	Thuận Bắc	30,0	10.000	
6	11	Công Hải 2			29,0	470.000	
7	13	Công Hải 1			30,0	500.000	
<b>CỘNG</b>					<b>89,00</b>	<b>980.000</b>	
8	46	Phước Vinh	Phước Vinh	Ninh Phước	348,0	7.177.974	
<b>CỘNG</b>					<b>348,00</b>	<b>7.177.974</b>	
9	66	Hiếu Thiện			87,3	1.746.200	
<b>CỘNG</b>					<b>87,3</b>	<b>1.746.200</b>	
<b>III</b>	<b>CÁT XÂY DỰNG</b>				<b>950,20</b>	<b>11.443.461</b>	
1	3	Sông Sắt		Bác Ái	17,0	125.000	
2	18	Phước Tiến			2,0	50.000	
<b>CỘNG</b>					<b>19,0</b>	<b>175.000</b>	
3	15	Suối Mây		Ninh Sơn	0,6	6.000	
4	19	Quảng Sơn	Quảng Sơn		0,4	2.000	
5	21	Hòa Sơn	Hòa Sơn		1,0	5.000	
6	34	Mỹ Sơn	Mỹ Sơn		150,6	914.333	
7	54	Nhơn Sơn	Nhơn Sơn		135,7	1.153.983	
8	55	Sông Cái 1	Quảng Sơn		50,0	1.000.000	
9	56	Sông Ông	Lương Sơn		30,0	600.000	
<b>CỘNG</b>					<b>368,30</b>	<b>3.681.316</b>	
10	12	Suối Giếng	Công Hải		Thuận Bắc	4,9	63.000
11	32	Suối Kiên Kiên		1,2		6.000	
12	42	Suối Đông Nha 1	Bắc Sơn	15,0		150.000	
13	47	Suối Đông Nha 2		19,0		190.000	
14	95	Bà Râu 1	Lợi Hải	17,9		179.000	
15	96	Bà Râu 2		15,0		150.000	
<b>CỘNG</b>						<b>73,00</b>	<b>738.000</b>
16	60	Phước Thuận-Phước Mỹ (Sông Dinh)	Phước Thuận - Phước Mỹ	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm		42,2	1.003.445
17	61	Đông Hải (Sông Dinh)	Đông Hải			50,0	500.000
18	69	Sông Dinh 2	Tân Tài - Đạo Long		125,0	2.500.000	
19	73	Sông Dinh 3	Đô Vinh - Bảo An		44,8	448.400	
<b>CỘNG</b>					<b>262,00</b>	<b>4.451.845</b>	
20	62	Phú Quý (Sông Dinh)	Phú Quý	Ninh Phước	2,0	20.000	

TT	SỐ HIỆU KHU VỰC QUY HOẠCH	TÊN MỎ KHOÁNG SẢN	XÃ, PHƯỜNG	HUYỆN, THÀNH PHỐ	THÔNG SỐ QUY HOẠCH THẨM ĐÒ - KHAI THÁC	
					DIỆN TÍCH (ha)	TÀI NGUYÊN DỰ BẢO (m <sup>3</sup> )
21	76	Phước Thiện (Sông Dinh)	Phước Thiện		8,7	106.500
<b>CỘNG</b>					<b>10,70</b>	<b>126.500</b>
22	65	Sông Gia		Thuận Nam	21,0	175.200
23	67	Nhị Hà	Nhị Hà		1,0	10.000
24	84	Sông Lu	Nhị Hà - Phước Hà		115,0	1.149.500
25	85	Sông Trăng	Nhị Hà		22,0	220.300
26	86	Phía Nam Sông Lu			9,9	99.100
27	87	Suối Nha Min	Phước Minh	Thuận Nam	8,0	80.000
28	88	Suối Tam Lang	Phước Nam		8,6	220.300
29	89	Sông Biêu	Phước Hà		11,3	112.500
30	90	Suối La La	Phước Dinh		20,4	203.900
<b>CỘNG</b>					<b>217,20</b>	<b>2.270.800</b>
<b>IV</b>	<b>ĐÁ CHẼ XÂY DỰNG</b>				<b>785,50</b>	<b>24.825.593</b>
1	44	Núi Rai	Phước Trung	Bác Ái	43,0	1.290.000
<b>CỘNG</b>					<b>43,00</b>	<b>1.290.000</b>
1	26	Hạnh Trí (Quảng Sơn 1)	Quảng Sơn	Ninh Sơn	14,0	400.000
2	27	Quảng Sơn 2			14,0	400.000
3	31	Mỹ Sơn	Mỹ Sơn		74,0	1.973.271
4	48	Bắc Núi Đò			54,0	1.639.957
5	39	Thôn Hạnh Trí	Quảng Sơn		5,6	170.070
<b>CỘNG</b>					<b>161,60</b>	<b>4.583.298</b>
6	25	Núi Bà Râu	Lợi Hải	Thuận Bắc	87,7	4.385.000
7	28	Đông núi Ông Ngài	Lợi Hải		92,0	2.760.000
8	43	Núi Một-xã Công Hải	Công Hải		5,7	825
<b>CỘNG</b>					<b>185,40</b>	<b>7.145.825</b>
9	51	Hòn Giỏ	Nhon Hải	Ninh Hải	82,0	2.460.000
10	57	Núi Lãng Cốc 1	Thanh Hải		18,0	598.500
11	58	Thôn Khánh Tường			8,0	200.000
12	59	Núi Lãng Cốc 2	Vĩnh Hải		2,00	4.071
<b>CỘNG</b>					<b>110,0</b>	<b>3.262.571</b>
13	53	Bãi Dốc		Ninh Phước	236,3	7.088.100
<b>CỘNG</b>					<b>236,30</b>	<b>7.088.100</b>
14	70	Núi Chà Bang	Phước Nam	Thuận Nam	20,8	624.000
15	75	Quán Thè	Phước Minh		18,9	567.000
16	77	Đông Bắc núi Gió			8,0	250.000
17	83	Xã Phước Nam	Phước Nam		1,5	14.800
<b>CỘNG</b>					<b>49,20</b>	<b>1.455.800</b>
<b>V</b>	<b>VẬT LIỆU SAN LẤP</b>				<b>1.317,00</b>	<b>71.349.458</b>
1	4	Phước Tiến	Phước Tiến	Bác Ái	241,0	12.050.000
2	22	Phước Chính	Phước Chính		60,0	2.800.000
<b>CỘNG</b>					<b>301,00</b>	<b>14.850.000</b>

TT	SỐ HIỆU KHU VỰC QUY HOẠCH	TÊN MỎ KHOÁNG SẢN	XÃ, PHƯỜNG	HUYỆN, THÀNH PHỐ	THÔNG SỐ QUY HOẠCH THÂM DÒ - KHAI THÁC	
					DIỆN TÍCH (ha)	TÀI NGUYÊN DỰ BẢO (m <sup>3</sup> )
3	7	Tân Bình	Lâm Sơn	Ninh Sơn	27,2	7.678.666
4	14	Lâm Sơn (thôn Lập Lá)			197,0	9.950.000
5	33	Hòa Sơn			91,0	4.650.000
6	45	Hòn Giải			30,0	1.512.500
<b>CỘNG</b>					<b>345,2</b>	<b>23.791.166</b>
7	24	Núi Bà Râu	Lợi Hải	Thuận Bắc	183,0	7.320.000
8	29	Nam núi Ông Ngải	Lợi Hải		49,0	1.960.000
9	63	Tây núi Hòn Dung	Bắc Sơn		1,7	10.960
<b>CỘNG</b>					<b>233,7</b>	<b>9.290.960</b>
10	50	Hòn Dung	Nhơn Hải	Ninh Hải	161,0	9.660.000
11	68	Núi Lăng Cốc	Vĩnh Hải		8,0	640.000
<b>CỘNG</b>					<b>169,0</b>	<b>10.300.000</b>
12	72	Hòa Thạnh		Ninh Phước	6,5	211.012
13	79	Phước Thái- núi Chông			85,0	4.250.000
<b>CỘNG</b>					<b>91,50</b>	<b>4.461.012</b>
14	91	Nam núi Mavieck	Phước Dinh	Thuận Nam	7,0	336.000
15	92	Tây Bắc Núi Mavieck			79,6	3.820.320
16	93	Phước Minh	Phước Minh		10,0	500.000
17	94	Tây Núi Chà Bang	Phước Nam		80,0	4.000.000
<b>CỘNG</b>					<b>176,6</b>	<b>8.656.320</b>

UBND TỈNH NINH THUẬN

142

PHỤ LỤC 2:

BẢNG TỔNG HỢP CÁC KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN VLXĐTT



TT	SỐ HIỆU KHU VỰC QUY HOẠCH	TÊN MỎ KHOÁNG SẢN	XÃ, PHƯỜNG	HUYỆN, THÀNH PHỐ	THÔNG SỐ QUY HOẠCH THÂM ĐỘ - KHAI THÁC	
					DIỆN TÍCH (ha)	TÀI NGUYÊN DỰ BẢO (m <sup>3</sup> )
<b>I</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>				<b>2.210</b>	<b>1.047.600.000</b>
1	8-1	Núi Giác Lan	Công Hải	Thuận Bắc	70,3	21.000.000
2	9A-1	Núi Cô Lô	Lợi Hải		89,5	74.600.000
3	10-1	Núi Giác Lan Đông	Công Hải		6,2	600.000
4	26-1	Núi Bà Râu	Lợi Hải		383,9	384.000.000
<b>CỘNG</b>					<b>550</b>	<b>480.200.000</b>
5	68-1	Bàu Ngự - núi Chà Bang	Phước Nam	Thuận Nam	87,0	16.340.000
6	71-1	Núi Chà Bang			372,0	92.830.000
7	72-1	Phước Nam (Núi Đất)			27,0	1.300.000
8	76-1	Phước Minh	Phước Minh		82,0	20.440.000
9	78-1	Phước Diêm - Lạc Tiến	Phước Diêm	57,0	28.560.000	
<b>CỘNG</b>					<b>620</b>	<b>159.400.000</b>
10	37-1	Ma Nới	Ma Nới	Ninh Sơn	370,0	186.230.000
11	38-1	Núi Đất (Mỹ Sơn)	Mỹ Sơn		60,0	24.420.000
12	40A-1	Núi Tiêng	Nhơn Sơn		40,0	10.390.000
13	40B-1	Núi Giải	Nhơn Sơn		270,0	34.750.000
14	49-1	Núi Đỏ	Mỹ Sơn		300,0	152.210.000
<b>CỘNG</b>					<b>1.040</b>	<b>408.000.000</b>
<b>II</b>	<b>SÉT GẠCH NGÓI</b>				<b>198</b>	<b>4.000.000</b>
1	11-1a	Công Hải 2	Công Hải	Thuận Bắc	27,5	632.000
2	11-1b				9,6	220.000
3	13B-1				Công Hải 1	Công Hải
<b>CỘNG</b>					<b>70</b>	<b>1.600.000</b>
4	46A-1	Phước Vinh	Phước Vinh	Ninh Phước	1,5	28.000
5	46B-1				25,4	508.000
6	46C-1				17,3	476.000
7	46D-1				21,2	446.000
8	46E-1a				17,1	205.000
9	46E-1a				0,7	8.000
<b>CỘNG</b>					<b>80</b>	<b>1.600.000</b>
10	16-1a	Tân Sơn	Tân Sơn	Ninh Sơn	17,4	239.000
11	16-1b				4,4	60.000
12	35A-1	Mỹ Sơn	Mỹ Sơn		2,7	55.000
13	35B-1				18,1	362.000
14	35C-1			3,2	64.000	
<b>CỘNG</b>					<b>40</b>	<b>700.000</b>
15	6A-1	Phước Tiến	Phước Tiến	Bác Ái	8,0	100.000

TT	SỐ HIỆU KHU VỰC QUY HOẠCH	TÊN MỎ KHOÁNG SẢN	XÃ, PHƯỜNG	HUYỆN, THÀNH PHỐ	THÔNG SỐ QUY HOẠCH THẨM ĐÒ - KHAI THÁC	
					DIỆN TÍCH (ha)	TÀI NGUYÊN DỰ BÁO (m <sup>3</sup> )
<b>CỘNG</b>					<b>8</b>	<b>100.000</b>
<b>III</b>	<b>CÁT XÂY DỰNG</b>				<b>4</b>	<b>50.000</b>
1	47-1	Suối Đông Nha 2	Tri Hải	Ninh Hải	3,0	40.000
2	3B-1	Sông Sắt	Phước Đại	Bác Ái	1,0	10.000
<b>CỘNG</b>					<b>4</b>	<b>50.000</b>
<b>IV</b>	<b>VẬT LIỆU SAN LẤP</b>				<b>979</b>	<b>62.000.000</b>
1	24-1	Núi Bà Râu	Lợi Hải	Thuận Bắc	106,0	4.200.000
2	29-1	Nam Núi Ông Ngai	Lợi Hải		37,0	1.500.000
3	50-1	Hòn Dung	Bắc Sơn		10,0	1.000.000
4	64-1	Nam Thành Tín	An Hải	Ninh Phước	330,0	33.900.000
5	69-1	Núi Chà Bang	Phước Nam	Thuận Nam	420,0	16.800.000
6	4C-1	Phước Tiến	Phước Tiến	Bác Ái	9,0	400.000
7	7-1	Tân Bình	Lâm Sơn	Ninh Sơn	5,0	1.060.000
8	14-1	Lâm Sơn (Thôn Lập Lá)	Lâm Sơn		53,0	2.650.000
9	33-1	Hòa Sơn	Hòa Sơn		14,0	550.000
<b>CỘNG</b>					<b>979</b>	<b>62.000.000</b>
<b>TỔNG DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC CẢM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN</b>					<b>3.391(ha)</b>	

UBND TỈNH NINH THUẬN



**Phục lục 3:**

**Bảng tổng hợp quy hoạch chi tiết giai đoạn đến năm 2015, định hướng đến năm 2020 theo khu vực, vị trí và điểm mỏ và theo địa bàn và phân kỳ theo thời gian.**

TT	Nội dung	Số hiệu	Diện tích quy hoạch (ha)	Tổng trữ lượng QH (m <sup>3</sup> )	Phân kỳ thăm dò- khai thác			Hiện trạng	Ghi chú
					Đến 2015	2016-2020	Tổng cộng		
<b>I</b>	<b>HUYỆN BÁC ÁI</b>								
	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>		<b>71,0</b>	<b>47.301.800</b>	<b>1.000.000</b>	<b>2.3000.000</b>	<b>3.300.000</b>		
1	Núi Tà Liên	1	26,0	5.200.000	400.000	800.000		Đã cấp phép 03 mỏ	
2	Núi Ma Tú 86/GP-UBND, 29/11/2010	2	45,0	42.101.800	600.000	1.500.000		Đã cấp phép	
	<b>ĐÁ CHÈ XÂY DỰNG</b>		<b>43,0</b>	<b>1.290.000</b>	<b>20.000</b>	<b>30.000</b>	<b>50.000</b>		
1	Núi Rai	44	43,0	1.290.000	20.000	30.000		Chưa có hoạt động KS	
	<b>CÁT XÂY DỰNG</b>		<b>19,0</b>	<b>175.000</b>	<b>72.000</b>	<b>103.000</b>	<b>175.000</b>		
1	Sông Sắt	3	17,0	125.000	45.000	80.000			
2	Phước Tiến	18	2,0	50.000	27.000	23.000		Chưa có hoạt động KS	
	<b>VẬT LIỆU SAN LẤP</b>		<b>301,0</b>	<b>14.850.000</b>	<b>6.540.000</b>	<b>8.310.000</b>	<b>14.850.000</b>		
1	Phước Tiến	4	241,0	12.050.000	5.140.000	6.910.000			
2	Phước Chính	22	60,0	2.800.000	1.400.000	1.400.000			

TT	Nội dung	Số hiệu	Diện tích quy hoạch (ha)	Tổng trữ lượng QH (m3)	Phân kỳ thăm dò- khai thác			Hiện trạng	Ghi chú
					Đến 2015	2016-2020	Tổng cộng		
	<b>SÉT GẠCH NGÓI</b>		<b>203,2</b>	<b>2.994.266</b>	<b>600.000</b>	<b>600.000</b>	<b>1.200.000</b>		
1	Phước Tiến	6	203,2	2.994.266	600.000	600.000			Điều chỉnh lại diện tích QH
<b>II</b>	<b>HUYỆN NINH SƠN</b>								
	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>		<b>128,6</b>	<b>60.930.776</b>	<b>2.400.000</b>	<b>3.300.000</b>	<b>5.700.000</b>		
1	Núi Hòn Gió	30	48,5	34.381.756	700.000	1.150.000		Đã cấp phép 03 mỏ	Điều chỉnh lại diện tích QH, chỉ giữ lại hiện trạng mỏ đã cấp phép
2	Núi Tiêng-Núi Giải	40	45,0	9.616.896	700.000	1.050.000			
2.1	Thân I (Núi Tiêng)	40A	19,4	4.653.161	200.000	300.000		Đã cấp phép 04 mỏ	Điều chỉnh lại diện tích QH, chỉ giữ lại hiện trạng mỏ đã cấp phép
2.2	Thân II (Núi Giải)	40B	25,6	4.963.735	500.000	750.000		Đã cấp phép 04 mỏ	Điều chỉnh lại diện tích QH, chỉ giữ lại hiện trạng mỏ đã cấp phép
3	Núi Ngõng	5	9,1	1.183.000	600.000	500.000		Đã cấp phép 01 mỏ	Bổ sung trong kỳ QH 2010, đã cấp phép khai thác mỏ

TT	Nội dung	Số hiệu	Diện tích quy hoạch (ha)	Tổng trữ lượng QH (m <sup>3</sup> )	Phân kỳ thăm dò- khai thác			Hiện trạng	Ghi chú
					Đến 2015	2016-2020	Tổng cộng		
4	Thôn Do Cty CP Khoáng Sản Thuận Long	10	2,0	1.140.000	100.000	150.000		Đang làm thủ tục TD	Bổ sung trong kỳ QH 2010
5	Núi Đò Công ty Hoàng Giang	23	14,0	9.100.000	100.000	150.000		Đang làm thủ tục TD	Bổ sung trong kỳ QH 2010
6	Đồi Cầm Liên Công ty TNHH Ninh Thuận - Sài Gòn	37	5,0	3.509.124	100.000	150.000		Đang làm thủ tục TD	Bổ sung trong kỳ QH 2010
7	Núi Chột (Núi Chột, xã Hòa Sơn)	38	5,0	2.000.000	100.000	150.000			Bổ sung mới vào QH
	<b>ĐÁ CHÈ XÂY DỰNG</b>		<b>161,6</b>	<b>4.583.298</b>	<b>125.000</b>	<b>259.904</b>	<b>384.904</b>		
1	Hạnh Trí (Quảng Sơn 1)	26	14,0	400.000	25.000	30.000		Chưa có hoạt động KS	Giữ nguyên diện tích quy hoạch còn lại
2	Quảng Sơn 2	27	14,0	400.000	25.000	30.000		Chưa có hoạt động KS	Giữ nguyên diện tích quy hoạch còn lại
3	Mỹ Sơn	31	74,0	1.973.271	25.000	30.000		Chưa có hoạt động KS	Điều chỉnh lại diện tích QH
4	Bắc Núi Đò	48	54,0	1.639.957	25.000	30.000		Chưa có hoạt động KS	Điều chỉnh lại diện tích QH

TT	Nội dung	Số hiệu	Diện tích quy hoạch (ha)	Tổng trữ lượng QH (m3)	Phân kỳ thăm dò- khai thác			Hiện trạng	Ghi chú
					Đến 2015	2016-2020	Tổng cộng		
5	Thôn Hạnh Trí Công ty TNHH Thuận Thành	39	5,6	170.070	25.000	139.904			Bổ sung trong kỳ QH 2010
	<b>CÁT XÂY DỰNG</b>		<b>368,3</b>	<b>3.681.317</b>	<b>1.431.500</b>	<b>2.411.500</b>			
1	Suối Mây	15	0,6	6.000	6.000			Chưa có hoạt động KS	Giữ nguyên diện tích quy hoạch còn lại
2	Quảng Sơn	19	0,4	2.000	2.000			Chưa có hoạt động KS	Giữ nguyên diện tích quy hoạch còn lại
3	Hòa Sơn	21	1,0	5.000	5.000			Chưa có hoạt động KS	Giữ nguyên diện tích quy hoạch còn lại
4	Mỹ Sơn	34	150,6	914.333	344.516	569.817		Đã cấp phép 01 mỏ	Giữ nguyên diện tích quy hoạch còn lại
5	Nhơn Sơn	54	135,7	1.153.983	312.483	841.500		Đã cấp phép 03 mỏ	Điều chỉnh lại diện tích QH
6	Sông Cái 1 (xã Quảng Sơn)	55	50,0	1.000.000	400.000	600.000		Chưa có hoạt động KS	Bổ sung mới vào QH
7	Sông Ông (xã Lương Sơn, huyện Ninh Sơn)	56	30,0	600.000	361.500	400.183		Chưa có hoạt động KS	Bổ sung mới vào QH
	<b>VẬT LIỆU SAN LẤP</b>		<b>345,2</b>	<b>23.791.166</b>	<b>6.117.000</b>	<b>15.202.708</b>	<b>21.319.708</b>		
1	Tân Bình	7	27,2	7.678.666	1.000.000	6.678.666		Chưa có hoạt động KS	Giữ nguyên diện tích quy hoạch còn lại

TT	Nội dung	Số hiệu	Diện tích quy hoạch (ha)	Tổng trữ lượng QH (m3)	Phân kỳ thăm dò- khai thác			Hiện trạng	Ghi chú
					Đến 2015	2016-2020	Tổng cộng		
2	Lâm Sơn (thôn Lập Lá)	14	197,0	9.950.000	2.454.500	5.348.582		Chưa có hoạt động KS	Giữ nguyên diện tích quy hoạch còn lại
3	Hòa Sơn	33	91,0	4.650.000	1.000.000	2.995.460		Chưa có hoạt động KS	Giữ nguyên diện tích quy hoạch còn lại
4	Hòn Giải	45	30,0	1.512.500	1.512.500	-		Đã cấp phép 02 mỏ	Điều chỉnh lại diện tích QH
	<b>SÉT GẠCH NGÓI</b>		<b>105,6</b>	<b>1.598.333</b>	<b>566.000</b>	<b>423.333</b>	<b>989.333</b>		
1	Tân Sơn	16	20,0	283.333	100.000	183.333		Chưa có hoạt động KS	Điều chỉnh lại diện tích QH
2	Ninh Bình	20	29,0	340.000	100.000	240.000		Chưa có hoạt động KS	Giữ nguyên diện tích quy hoạch còn lại
3	Mỹ Sơn	35	56,6	975.000	366.000	-		Chưa có hoạt động KS	Giữ nguyên diện tích quy hoạch còn lại
3.1	Thân I (A)	35A	8,3	175.000	100.000			Chưa có hoạt động KS	
3.2	Thân II (B)	35B	25,0	490.000	100.000			Chưa có hoạt động KS	
3.3	Thân III (C)	35C	3,3	66.000	66.000			Chưa có hoạt động KS	

TT	Nội dung	Số hiệu	Diện tích quy hoạch (ha)	Tổng trữ lượng QH (m3)	Phân kỳ thăm dò- khai thác			Hiện trạng	Ghi chú
					Đến 2015	2016-2020	Tổng cộng		
3.4	Thân IV (D)	35D	20,0	244.000	100.000			Chưa có hoạt động KS	
<b>III</b>	<b>HUYỆN THUẬN BẮC</b>								
	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>		<b>382,8</b>	<b>191.001.400</b>	<b>3.586.000</b>	<b>5.362.000</b>	<b>8.948.000</b>		
1	Núi Giác Lan	8	13,0	5.870.214	186.000	362.000		Đã cấp phép 02 mỏ	Chỉ giữ hiện trạng đã cấp
2	Núi Cô Lô	9	193,8	92.446.099	1.800.000	2.500.000			
2.1	Thân I (núi Cô Lô)	9A	144,0	58.153.581	1.000.000	1.500.000		Đã cấp phép 06 mỏ	Chỉ giữ hiện trạng đã cấp
2.2	Khối II (N.Bầu-Pháo Kịch)	9B	49,8	34.292.518	800.000	1.000.000		Đã cấp phép 04 mỏ	Chỉ giữ hiện trạng đã cấp
3	Núi Đá Dài 01/GP-UBND06/01/2011	41	13,0	3.035.087	400.000	500.000		Đã cấp phép khai thác	Chỉ giữ hiện trạng đã cấp
4	Đông Nam Núi Ông Ngai	49	163,0	89.650.000	1.200.000	2.000.000		Đã cấp phép thăm dò	Bổ sung trong kỳ QH 2010
	<b>ĐÁ CHÈ XÂY DỰNG</b>		<b>185,4</b>	<b>7.145.825</b>	<b>74.330</b>	<b>88.206</b>	<b>162.536</b>		
1	Núi Bà Râu	25	87,7	4.385.000	38.000	45.600		Chưa có hoạt động KS	Điều chỉnh lại diện tích QH

TT	Nội dung	Số hiệu	Diện tích quy hoạch (ha)	Tổng trữ lượng QH (m3)	Phân kỳ thăm dò- khai thác			Hiện trạng	Ghi chú
					Đến 2015	2016-2020	Tổng cộng		
1.1	Thân I	25A	58,7	2.935.000	38.000	45.600		Chưa có hoạt động KS	
1.2	Thân II	25B	29,0	1.450.000	38.000	45.600		Chưa có hoạt động KS	
2	Đông núi Ông Ngài	28	92,0	2.760.000	35.505	42.606		Chưa có hoạt động KS	Điều chỉnh lại diện tích QH
3	Núi Một-xã Công Hải 48/GP-UBND,28/06/2010	43	5,7	824,79	824,8	-		<b>Đã cấp phép</b>	Bổ sung mới vào QH mỏ đã cấp phép
<b>CÁT XÂY DỰNG</b>			<b>73,0</b>	<b>738.000</b>	<b>738.000</b>	<b>-</b>	<b>738.000</b>		
1	Suối Giếng	12	4,9	63.000	63.000	-		Chưa có hoạt động KS	Giữ nguyên diện tích quy hoạch còn lại
2	Suối Kiên Kiên	32	1,2	6.000	6.000	-		Chưa có hoạt động KS	Giữ nguyên diện tích quy hoạch còn lại
3	Suối Đông Nha 1	42	15,0	150.000	150.000	-		Chưa có hoạt động KS	Điều chỉnh lại diện tích QH
4	Suối Đông Nha 2	47	19,0	190.000	190.000	-		Đã cấp phép 01 mỏ	Điều chỉnh lại diện tích QH
5	Bà Râu 1 (suối Bà Râu, xã Lợi Hải)	95	17,9	179.000	179.000	-		Chưa có hoạt động KS	Bổ sung mới vào QH

TT	Nội dung	Số hiệu	Diện tích quy hoạch (ha)	Tổng trữ lượng QH (m3)	Phân kỳ thăm dò- khai thác			Hiện trạng	Ghi chú
					Đến 2015	2016-2020	Tổng cộng		
6	Bà Râu 2 (suối Bà Râu, xã Lợi Hải)	96	15,0	150.000	150.000	-		Chưa có hoạt động KS	Bổ sung mới vào QH
	<b>VẬT LIỆU SAN LẤP</b>		<b>233,7</b>	<b>9.290.960</b>	<b>4.750.000</b>	<b>4.540.960</b>	<b>9.290.960</b>		
1	Núi Bà Râu	24	183,0	7.320.000	4.325.220	2.994.780		Chưa có hoạt động KS	Điều chỉnh lại diện tích QH
2	Nam núi Ông Ngải	29	49,0	1.960.000	413.820	1.546.180		Đã cấp phép 04 mỏ	Điều chỉnh lại diện tích QH
3	Tây núi Hòn Dung 73/GP-UBND, 25/9/2009	63	1,7	10.960	10.960	-		<b>Đã cấp phép</b>	Bổ sung mới vào QH 1 mỏ đã cấp phép
	<b>SÉT GẠCH NGÓI</b>		<b>89,0</b>	<b>980.000</b>	<b>210.000</b>	<b>400.000</b>	<b>610.000</b>		
1	Công Hải-Suối Dầu NMG. Tuy nen Du Long	17	30,0	10.000	10.000			<b>Đã cấp phép</b>	Điều chỉnh lại diện tích QH
2	Công Hải 2	11	29,0	470.000	100.000	200.000		Chưa có hoạt động KS	Giữ nguyên diện tích quy hoạch còn lại

TT	Nội dung	Số hiệu	Diện tích quy hoạch (ha)	Tổng trữ lượng QH (m3)	Phân kỳ thăm dò- khai thác			Hiện trạng	Ghi chú
					Đến 2015	2016-2020	Tổng cộng		
3	Công Hải 1	13	30,0	500.000	100.000	200.000		Chưa có hoạt động KS	Giữ nguyên diện tích quy hoạch còn lại
<b>IV</b>	<b>HUYỆN NINH HẢI</b>								
	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>		<b>17,0</b>	<b>5.171.000</b>	<b>300.000</b>	<b>1.000.000</b>	<b>1.300.000</b>		
1	Núi Ông Cầu 58/GP-UBND, 30/6/2011	64	7,0	171.000	100.000			Đã cấp phép khai thác	Bổ sung kỳ QH năm 2010
2	Núi Quýt 1	74	10,0	5.000.000	200.000	1.000.000		Chưa có hoạt động KS	Bổ sung mới vào QH
	<b>ĐÁ CHÈ XÂY DỰNG</b>		<b>110,0</b>	<b>3.262.571</b>	<b>64.071</b>	<b>72.000</b>	<b>136.071</b>		
1	Hòn Giò	51	82,0	2.460.000	20.000	24.000		Chưa có hoạt động KS	Điều chỉnh diện tích QH
2	Núi Lãng Cốc 1	57	18,0	598.500	20.000	24.000		Chưa có hoạt động KS	Giữ nguyên diện tích quy hoạch còn lại
3	Thôn Khánh Tường	58	8,0	200.000	20.000	24.000		Chưa có hoạt động KS	Giữ nguyên diện tích quy hoạch còn lại
4	Núi Lãng Cốc 2 33/ GP-UBND, 22/4/2010	59	2,00	4.071	4.071				Bổ sung kỳ QH năm 2010
	<b>VẬT LIỆU SAN LẤP</b>		<b>169,0</b>	<b>10.300.000</b>	<b>4.000.000</b>	<b>6.300.000</b>	<b>10.300.000</b>		

TT	Nội dung	Số hiệu	Diện tích quy hoạch (ha)	Tổng trữ lượng QH (m3)	Phân kỳ thăm dò- khai thác			Hiện trạng	Ghi chú
					Đến 2015	2016-2020	Tổng cộng		
1	Hòn Dung	50	161,0	9.660.000	3.360.000	6.300.000		Chưa có hoạt động KS	Điều chỉnh lại diện tích QH
2	Núi Lãng Cốc <i>Công ty Liên Hưng</i>	68	8,0	640.000	640.000			<b>Đã cấp phép</b>	Bổ sung mới vào QH 1 mỏ đã cấp phép
<b>V</b>	<b>TP. PHAN RANG-THÁP CHÀM</b>								
	<b>CÁT XÂY DỰNG</b>		<b>262,1</b>	<b>4.451.845</b>	<b>977.000</b>	<b>1.853.500</b>	<b>2.830.500</b>		
1	Phước Thuận-Phước Mỹ (Thân II)	60	42,2	1.003.445	208.250	435.746		Đã cấp phép 01 mỏ	Điều chỉnh lại diện tích QH
2	TN. Đông Hải	61	50,0	500.000	130.950	369.050		Chưa có hoạt động KS	Điều chỉnh lại diện tích QH
3	Sông Dinh 2 <i>P. Tấn Tài-P. Đạo Long</i>	69	125,0	2.500.000	530.800	948.704		Đã cấp phép 06 mỏ	Bổ sung mới vào QH
4	Sông Dinh 3 <i>Sông Dinh, Phường Đô Vinh - Bảo An</i>	73	44,8	448.400	100.000	100.000		Chưa có hoạt động KS	Bổ sung mới vào QH
<b>VI</b>	<b>HUYỆN NINH PHƯỚC</b>								
	<b>ĐÁ CHÈ XÂY DỰNG</b>		<b>236,3</b>	<b>7.088.100</b>	<b>20.000</b>	<b>26.000</b>	<b>46.000</b>		
1	Bãi Dốc	53	236,3	7.088.100	20.000	26.000		Chưa có hoạt động KS	Điều chỉnh lại diện tích QH
	<b>CÁT XÂY DỰNG</b>		<b>10,7</b>	<b>126.500</b>	<b>126.500</b>	-	<b>126.500</b>		

-148

TT	Nội dung	Số hiệu	Diện tích quy hoạch (ha)	Tổng trữ lượng QH (m <sup>3</sup> )	Phân kỳ thăm dò- khai thác			Hiện trạng	Ghi chú
					Đến 2015	2016-2020	Tổng cộng		
1	Phú Quý	62	2,0	20.000	20.000			Chưa có hoạt động KS	Giữ nguyên diện tích quy hoạch còn lại
2	Phước Thiện 74/GP-UBND, 12/8/2011	76	8,7	106.500	106.500			<b>Đã cấp phép</b>	Bổ sung mới vào QH 1 mỏ đã cấp phép
	<b>VẬT LIỆU SAN LẤP</b>		<b>91,5</b>	<b>4.461.012</b>	<b>2.247.000</b>	<b>2.214.012</b>	<b>4.461.012</b>		
1	Hòa Thạnh 40/GP-UBND, 22/06/2007	72	6,5	211.012	211.012			<b>Đã cấp phép</b>	Bổ sung mới vào QH 1 mỏ đã cấp phép
2	Phước Thái- núi Chông	79	85,0	4.250.000	2.035.988	2.214.012		Chưa có hoạt động KS	Bổ sung mới vào QH
	<b>SÉT GẠCH NGÓI</b>		<b>348,0</b>	<b>7.177.974</b>	-	<b>382.667</b>	<b>382.667</b>		
1	Phước Vinh	46	348,0	7.177.974	-	382.667		Chưa có hoạt động KS	Điều chỉnh lại diện tích QH
1.1	<i>Thân I (A)</i>	<i>46A</i>	<i>83,2</i>	<i>1.498.140</i>		<i>100.000</i>		Chưa có hoạt động KS	
1.2	<i>Thân II (B)</i>	<i>46B</i>	<i>126,1</i>	<i>2.522.400</i>		<i>100.000</i>		Chưa có hoạt động KS	
1.3	<i>Thân III (C)</i>	<i>46C</i>	<i>72,3</i>	<i>1.982.116</i>		<i>82.667</i>		Chưa có hoạt động KS	

TT	Nội dung	Số hiệu	Diện tích quy hoạch (ha)	Tổng trữ lượng QH (m3)	Phân kỳ thăm dò- khai thác			Hiện trạng	Ghi chú
					Đến 2015	2016-2020	Tổng cộng		
1.4	Thân IV (D)	46D	33,6	776.622		50.000		Chưa có hoạt động KS	
1.5	Thân V (E)	46E	32,7	398.696		50.000		Chưa có hoạt động KS	
<b>VII</b>	<b>HUYỆN THUẬN NAM</b>								
	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>		<b>327,8</b>	<b>145.024.448</b>	<b>5.500.000</b>	<b>7.500.000</b>	<b>13.000.000</b>		
1	Phước Diêm-Lạc Tiến	78	95,9	35.132.063	1.500.000	3.000.000		Đã cấp phép 06 mỏ	Chỉ giữ hiện trạng các mỏ đã cấp còn lại bỏ QH
2	Đông Bắc Núi Chà Bang	71	156,7	75.505.358	1.200.000	1.500.000		Đã cấp phép 06 mỏ	
3	Đồi Mộng Liêm 69/ GP-UBND 27/9/2010	80	5,7	670.066	670.000			Đã cấp phép khai thác	Bổ sung kỳ QH năm 2010
4	Bắc Núi Mavieck 31/ GP-UBND, 13/5/2011	81	4,0	921.961	930.000			Đã cấp phép khai thác	Bổ sung kỳ QH năm 2010
5	Nam Núi Mavieck	82	65,6	32.795.000	1.200.000	3.000.000		Đã cấp phép 06 mỏ	Bổ sung kỳ QH năm 2010
	<b>ĐÁ CHÈ XÂY DỰNG</b>		<b>49,2</b>	<b>1.455.800</b>	<b>94.600</b>	<b>105.890</b>	<b>200.490</b>		

149

TT	Nội dung	Số hiệu	Diện tích quy hoạch (ha)	Tổng trữ lượng QH (m <sup>3</sup> )	Phân kỳ thăm dò- khai thác			Hiện trạng	Ghi chú
					Đến 2015	2016-2020	Tổng cộng		
1	Núi Chà Bang	70	20,8	624.000	5.000	10.000		Chưa có hoạt động KS	Điều chỉnh lại diện tích QH
2	Quán Thè	75	18,9	567.000	60.000	95.890		Đã cấp phép 02 mỏ	Điều chỉnh lại diện tích QH
3	Đông Bắc núi Gió	77	8,0	250.000	14.800	-		Chưa có hoạt động KS	Giữ nguyên diện tích quy hoạch còn lại
4	Xã Phước Nam Cty TNHH MTV Chi Lành	83	1,5	14.800	14.800	-		<b>Đã cấp phép</b>	
	<b>CÁT XÂY DỰNG</b>		<b>217,1</b>	<b>2.270.800</b>	<b>214.000</b>	<b>642.000</b>	<b>856.000</b>		Bổ sung mới vào QH
1	Sông Gia	65	21,0	175.200	20.000	40.000		Chưa có hoạt động KS	
2	Nhị Hà	67	1,0	10.000	10.000			Chưa có hoạt động KS	
3	Sông Lu Sông Lu, xã Nhị Hà - xã Phước Hà	84	115,0	1.149.500	20.000	159.400		Chưa có hoạt động KS	
4	Sông Trăng sông Trăng, xã Nhị Hà	85	22,0	220.300	30.000	75.000		Chưa có hoạt động KS	Bổ sung mới vào QH
5	Phía Nam Sông Lu Nhánh phía nam Sông Lu	86	9,9	99.100	30.000	69.100		Chưa có hoạt động KS	Bổ sung mới vào QH

TT	Nội dung	Số hiệu	Diện tích quy hoạch (ha)	Tổng trữ lượng QH (m <sup>3</sup> )	Phân kỳ thăm dò- khai thác			Hiện trạng	Ghi chú
					Đến 2015	2016-2020	Tổng cộng		
6	Suối Nha Min <i>suối Nha Min-Phước Minh</i>	87	8,0	80.000	14.000	66.000		Chưa có hoạt động KS	Bổ sung mới vào QH
7	Suối Tam Lang <i>suối Tam Lang, xã Phước Nam</i>	88	8,6	220.300	30.000	75.000		Chưa có hoạt động KS	Bổ sung mới vào QH
8	Sông Biêu <i>sông Biêu, xã Phước Hà</i>	89	11,3	112.500	30.000	82.500		Chưa có hoạt động KS	Bổ sung mới vào QH
9	Suối La La <i>suối La La, xã Phước Dinh</i>	90	20,4	203.900	30.000	75.000		Chưa có hoạt động KS	Bổ sung mới vào QH
	<b>VẬT LIỆU SAN LẤP</b>		<b>176,6</b>	<b>8.656.320</b>	<b>2.805.000</b>	<b>5.851.320</b>	<b>8.656.320</b>		Bổ sung mới vào QH
1	Nam núi Mavieck 52/GP-UBND, 24/6/2011	91	7,0	336.000	336.000	-		<b>Đã cấp phép</b>	Bổ sung mới vào QH 1 mỏ đã cấp phép
2	Tây Bắc Núi Mavieck	92	79,6	3.820.320	1.569.000	2.251.320		Đã cấp phép 05 mỏ	
3	Phước Minh <i>Cty TNHH Cường Thịnh Thi</i>	93	10,0	500.000	500.000	-		<b>Đã cấp phép</b>	
4	Tây Núi Chà Bang	94	80,0	4.000.000	400.000	3.600.000		Chưa có hoạt động KS	Bổ sung mới vào QH
	<b>SÉT GẠCH NGÓI</b>		<b>87,3</b>	<b>1.746.200</b>	<b>253.000</b>	<b>500.000</b>	<b>753.000</b>		
1	Hiếu Thiện	66	87,3	1.746.200	253.000	500.000		Chưa có hoạt động KS	
<b>TỔNG</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>	<b>22</b>	<b>927,2</b>	<b>449.429.424</b>	<b>12.786.000</b>	<b>19.462.000</b>			

150

TT	Nội dung	Số hiệu	Diện tích quy hoạch (ha)	Tổng trữ lượng QH (m3)	Phân kỳ thăm dò- khai thác			Hiện trạng	Ghi chú
					Đến 2015	2016-2020	Tổng cộng		
	<b>ĐÁ CHÈ XÂY DỰNG</b>	<b>18</b>	<b>785,5</b>	<b>24.825.593</b>	<b>398.000</b>	<b>582.000</b>			
	<b>CÁT XÂY DỰNG</b>	<b>30</b>	<b>950,2</b>	<b>11.443.462</b>	<b>3.559.000</b>	<b>5.010.000</b>			
	<b>VẬT LIỆU SAN LẤP</b>	<b>15</b>	<b>1.317</b>	<b>71.349.458</b>	<b>26.459.000</b>	<b>42.419.000</b>			
	<b>SÉT GẠCH NGÓI</b>	<b>9</b>	<b>833,1</b>	<b>14.496.773</b>	<b>1.629.000</b>	<b>2.306.000</b>			

all

